VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

(Tiếp theo Công báo số 147 + 148)

Phụ lục số 04
KÝ HIỆU VÀ PHÂN LỚP CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

5. Màu loại đất

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT				
41	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
42	**Đất sản xuất nông nghiệp**			SXN Arial (2,0mm)	SXN Arial (1,8mm)
43	***Đất trồng cây hàng năm***		CHN	CHN	CHN
44	Đất trồng lúa	LUA Arial (2,5mm)	LUA	LUA	LUA
45	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	LUC	LUC	LUC
46	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK	LUK	LUK	LUK
47	*Đất trồng lúa nương*	LUN	LUN	LUN	LUN
48	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	HNK	HNK	HNK
49	*Đất bằng trồng cây hàng năm khác*	BHK	BHK	BHK	BHK

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
50	*Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác*	NHK	NHK		
51	***Đất trồng cây lâu năm***		CLN	CLN	CLN
52	**Đất lâm nghiệp**		LNP	LNP	LNP
53	***Đất rừng sản xuất***	RSX	RSX	RSX	RSX
53.1	***Đất có RSX là rừng tự nhiên***				
53.2	***Đất có RSX là rừng trồng***	RSN RST RSM	RSN RST RSM	RSN RST RSM	RSN RST RSM
53.3	***Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất***				
54	***Đất rừng phòng hộ***	RPH	RPH	RPH	RPH
54.1	***Đất có RPH là rừng tự nhiên***				
54.2	***Đất có RPH là rừng trồng***	RPN RPT RPM	RPN RPT RPM	RPN RPT RPM	RPN RPT RPM
54.3	***Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ***				
55	***Đất rừng đặc dụng***	RDD	RDD	RDD	RDD
55.1	***Đất có RDD là rừng tự nhiên***				
55.2	***Đất có RDD là rừng trồng***	RDN RDT RDM	RDN RDT RDM	RDN RDT RDM	RDN RDT RDM
55.3	***Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng***				
56	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	NTS	NTS	NTS	NTS
57	**Đất làm muối**	3,0 0,1 LMU 3,0	2,5 0,1 LMU 2,5	2,0 0,1 LMU 2,0	
58	**Đất nông nghiệp khác**	NKH	NKH		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
59	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
60	**Đất ở**		OTC	OTC	OTC
61	***Đất ở tại nông thôn***	ONT	ONT	ONT	
62	***Đất ở tại đô thị***	ODT	ODT	ODT	
63	**Đất chuyên dùng**	CDG	CDG	CDG	CDG
64	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	TSC	TSC	
65	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	DSN	DSN	
66	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	DTS		
67	***Đất quốc phòng***	CQP	CQP	CQP	

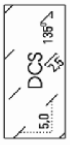
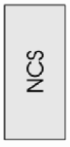
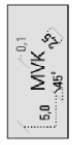
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
68	***Đất an ninh***	CAN	CAN	CAN	CAN
69	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***		CSK	CSK	CSK
70	Đất khu công nghiệp	SKK	SKK	SKK	
71	Đất khu chế xuất	SKT	SKT	SKT	
72	Đất cụm công nghiệp	SKN	SKN	SKN	
73	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	SKC	SKC	
74	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	TMD		
75	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	SKS		
76	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	SKX		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
77	***Đất có mục đích công cộng***		CCC	CCC	CCC
78	Đất giao thông	DGT	DGT	DGT	DGT
79	Đất thuỷ lợi	DTL	DTL	DTL	DTL
80	Đất công trình năng lượng	DNL	DNL		
81	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	DBV		
82	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	DSH	DSH	
83	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	DKV	DKV	
84	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	DVH	DVH	
85	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	DYT	DYT	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
86	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	DGD	DGD	
87	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	DTT	DTT	
88	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	DKH	DKH	
89	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	DXH	DXH	
90	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	DNG	DNG	
91	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	DSK	DSK	
92	Đất chợ	DCH	DCH	DCH	
93	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	DDT	DDT	
94	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	DDL	DDL	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
95	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	
96	Đất công trình công cộng khác	DCK	DCK	DCK	
97	**Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**		TTN	TTN	
98	***Đất cơ sở tôn giáo***	TON	TON		
99	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	TIN	TIN		
100	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	NTD	NTD	NTD	
101	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	SON	SON	SON	
102	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	MNC	MNC	MNC	
103	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	PNK	PNK	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
95	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	
96	Đất công trình công cộng khác	DCK	DCK	DCK	
97	***Đất cơ sở tôn giáo***	TON	TON		
98	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	TIN	TIN		
99	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	NTD	NTD	NTD	
100	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	SON	SON	SON	
101	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	MNC	MNC	MNC	
102	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	PNK	PNK	
103	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	CSD	CSD	CSD

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
104	**Đất bằng chưa sử dụng**				
105	**Đất đồi núi chưa sử dụng**				
106	**Núi đá không có rừng cây**				
107	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**				
108	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản**				
109	**Đất mặt nước ven biển có rừng**				
110	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác**				

6. Ghi chú

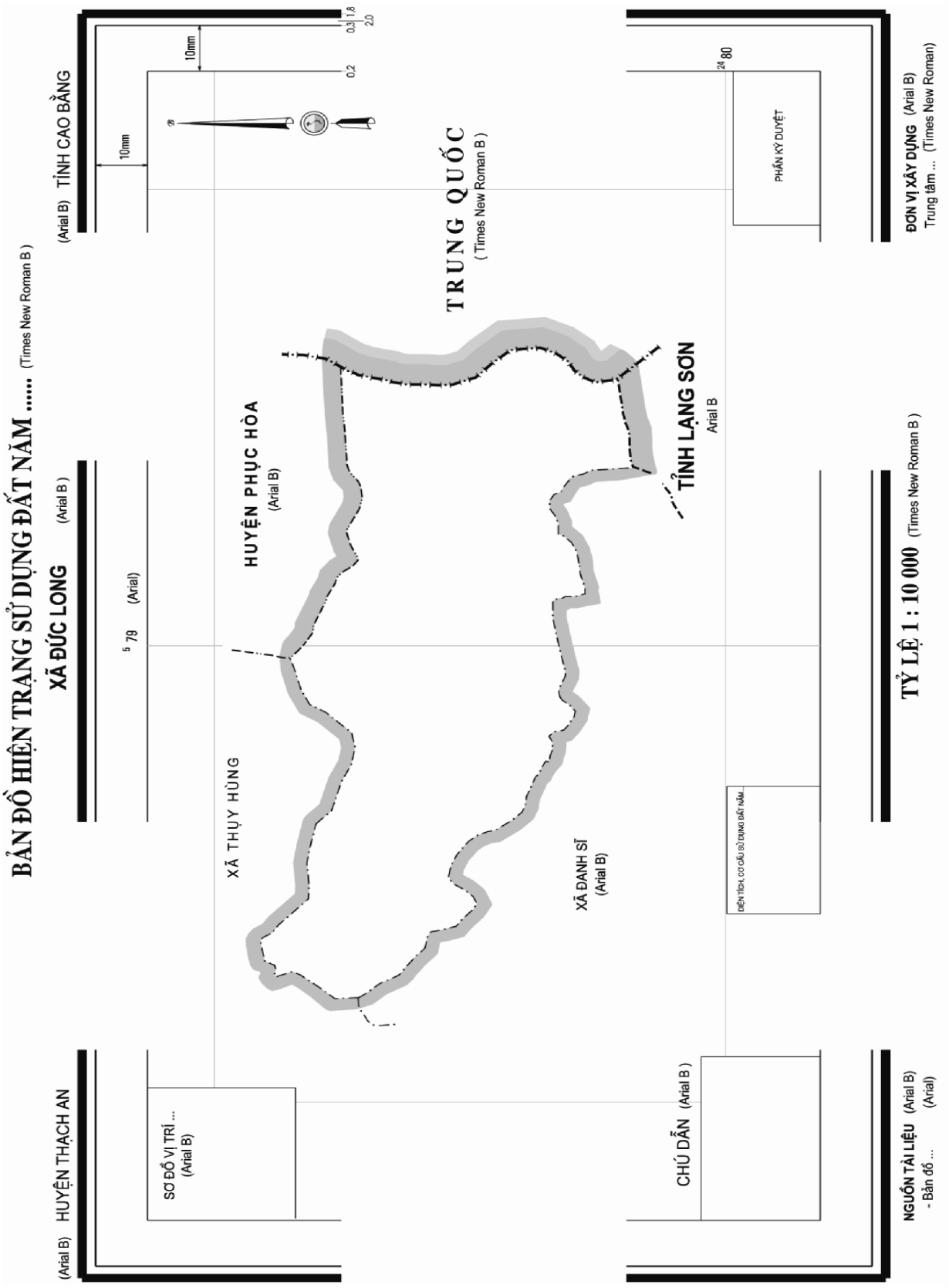
STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
	GHI CHÚ					
111	Tên thủ đô	HÀ NỘI				Times New Roman B(3,0mm)
112	Tên thành phố trực thuộc TW	TP. HẢI PHÒNG				Times New Roman B(2,5mm)
113	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	TP. THÁI BÌNH		Times New Roman B(3,0mm)	Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,0mm)
114	Tên tỉnh	THANH HÓA				Arial B(2,5mm)
115	Tên thị xã	TX. PHỦ LÝ		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm)
116	Tên quận, huyện	ĐỐNG ĐA		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm) *
117	Tên xã, phường, thị trấn	XÃ NGỌC THUỴ	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)		
		xã Ngọc Thuỵ		Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	
118	Tên thôn, xóm, ấp, bản	THÔN YÊN NINH	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)		
		thôn Yên Ninh		Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm) *	

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
119	Tên tỉnh lỵ	THANH HÓA		Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,2mm)	Times New Roman B(2,0mm)
120	Tên huyện lỵ	VŨ TIÊN	Times new Roman B (2,5mm)	Times new Roman B (2,2mm)	Times new Roman B (2,0mm)	Times new Roman B (1,8mm)*
121	Ghi chú tên riêng	*đền Hùng*	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)	
122	Ghi chú dải núi, dãy núi	*DẢI TRƯỜNG SƠN*	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
123	Ghi chú tên núi	*núi Hồng Lĩnh*	Arial (2,5 mm)	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
124	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	*QĐ. CÔ TÔ*	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
125	Ghi chú tên đảo	*ĐẢO PHÚ QUỐC*	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
		đảo Bạch Long Vĩ	Arial (3,0 mm)	Arial (2,5 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
126	Ghi chú tên hòn đảo	*hòn Khoai*	Times New Roman (3,0 mm)	Times New Roman (2,5 mm)	Times New Roman (2,0 mm)	Times New Roman (1,8 mm)
127	Ghi chú tên mũi đất	*mũi Đại Lãnh*	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)

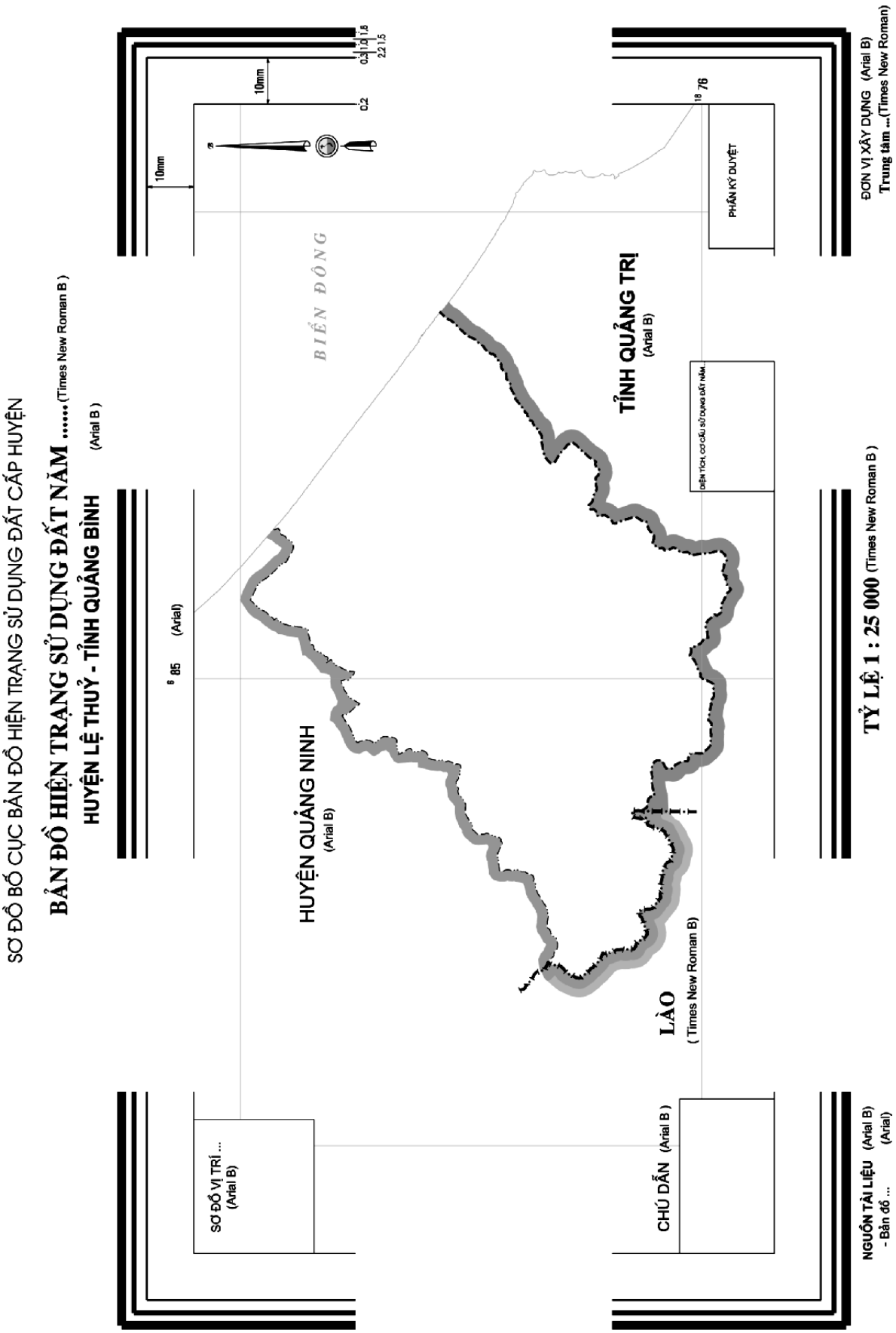
STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
128	Tên biển	*BIỂN ĐÔNG*	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (13,0 mm)	Times New Roman B I (15,0 mm)
129	Tên vịnh	*VỊNH BẮC BỘ*	Times New Roman B I (5,0 mm)	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (12,0 mm)
		VỊNH HẠ LONG	Times New Roman B I (4,5 mm)	Times New Roman B I (4,0 mm)	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)
130	Tên cửa biển	*CỬA VIỆT*	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
		cửa Lạch Trường	Times new Roman (3,5 mm)	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)
131	Tên sông, hồ	*SÔNG HỒNG, HỒ BA BỂ*	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
		sông Hồng, hồ Ba Bể	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)
132	Tên suối, kênh, rạch	*KÊNH TRI TÔN*	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)	
		kênh Tri Tôn	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,5 mm) *

7. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

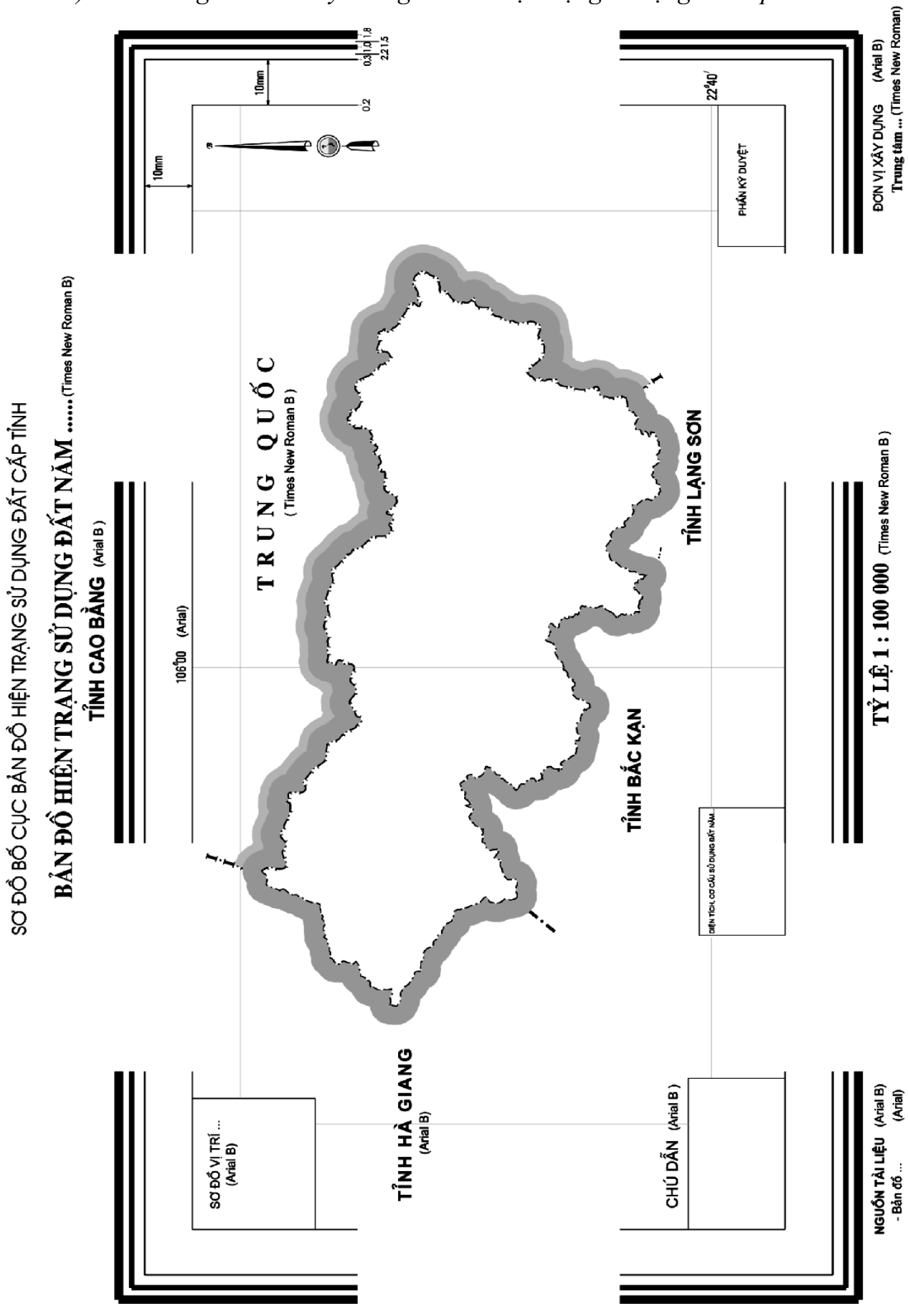
a) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã



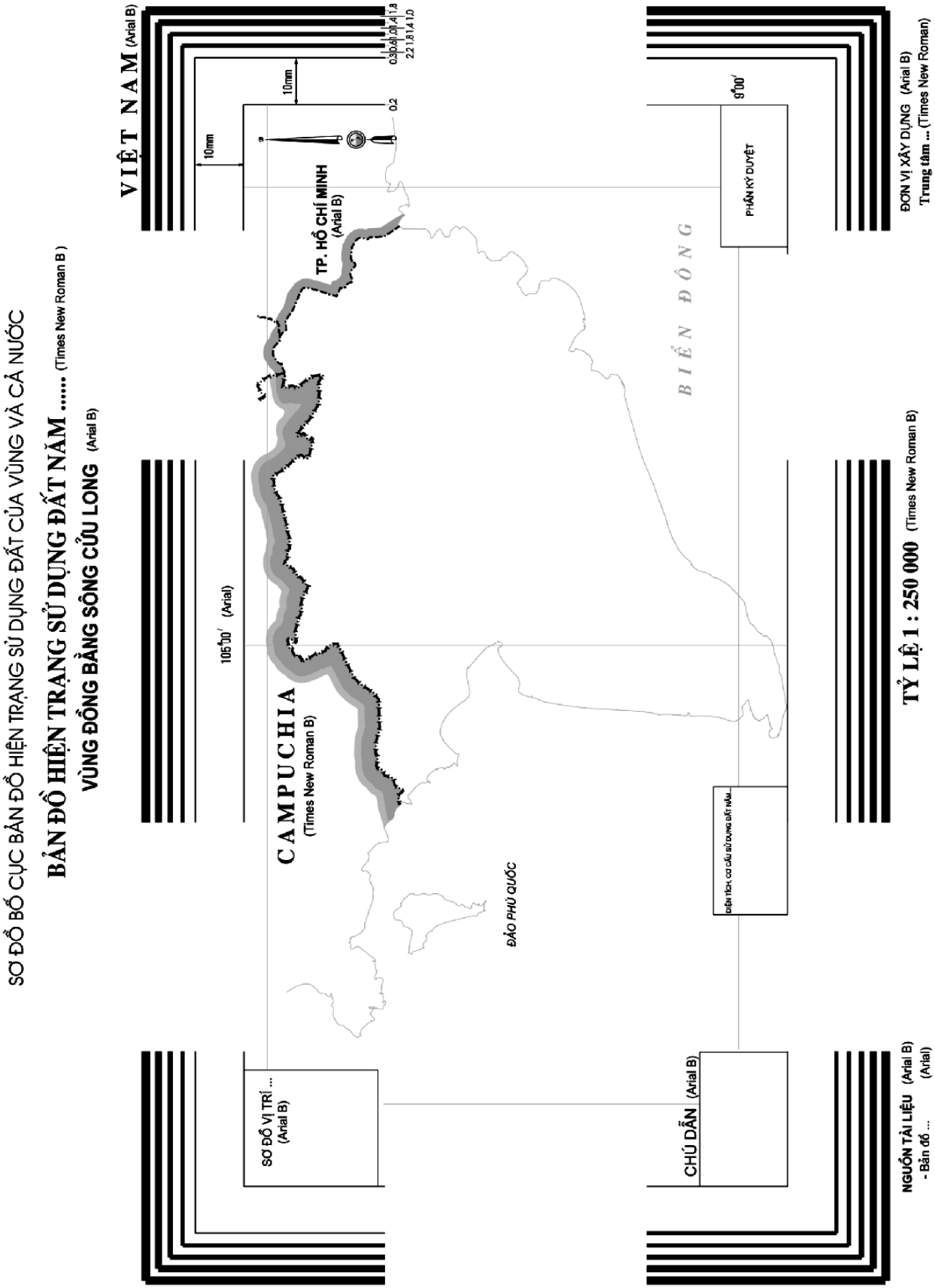
b) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện



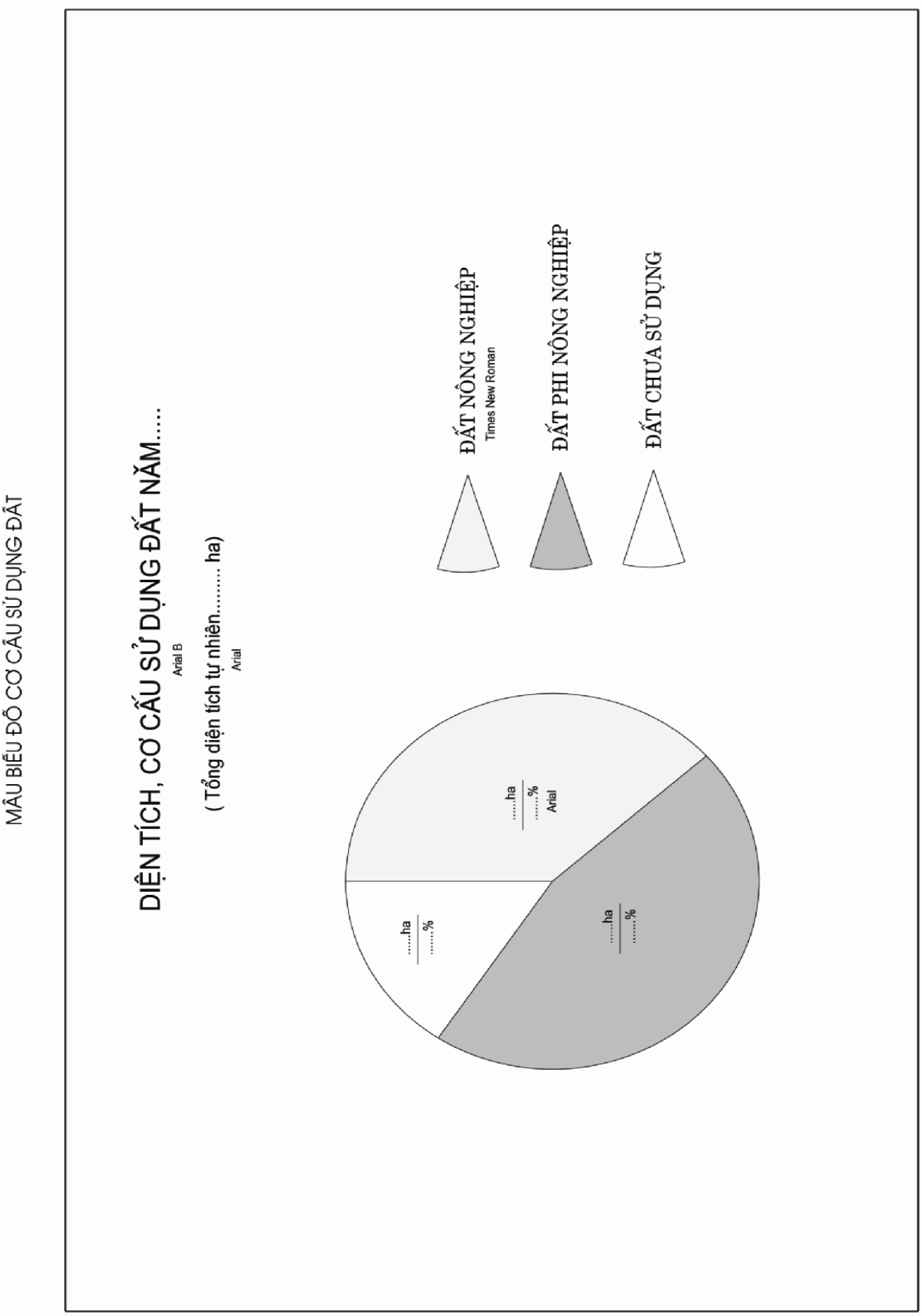
c) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh



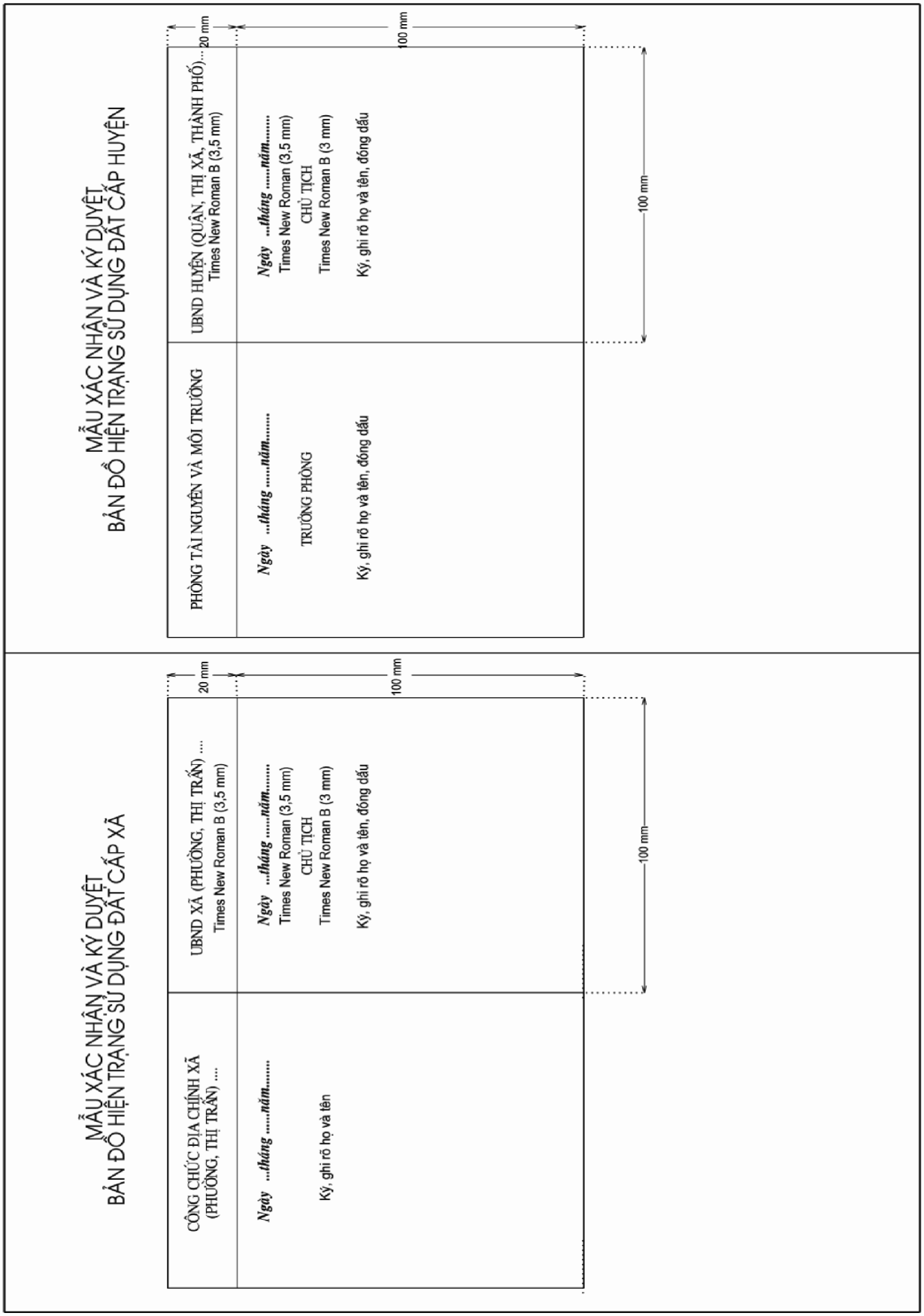
d) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước



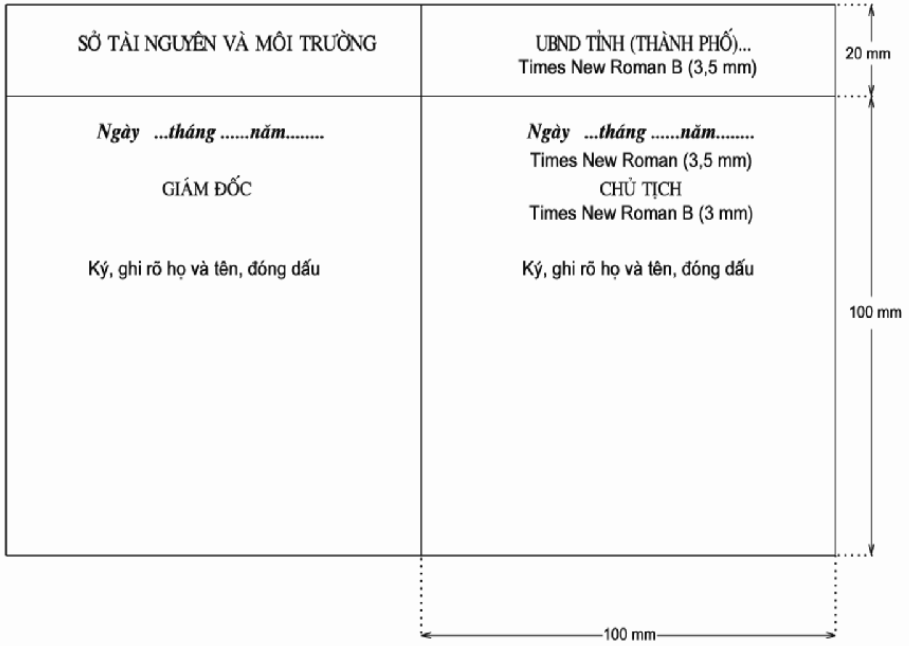
đ) Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất



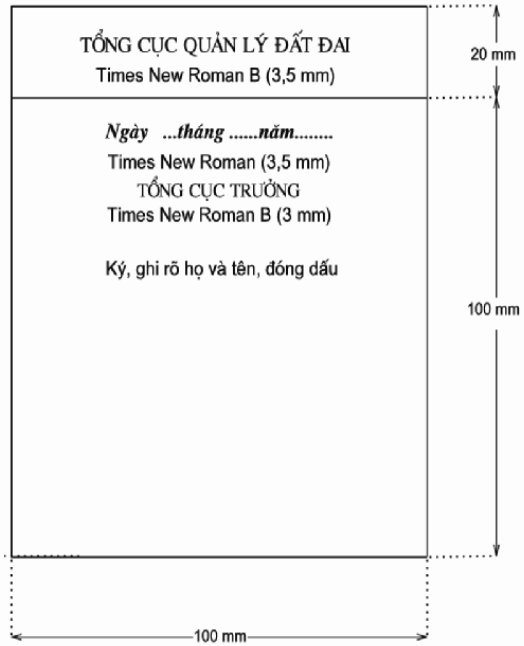
e) Ký xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất



MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH



MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP VÙNG VÀ CẢ NƯỚC



8. Loại đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
1.1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	SXN			x	x
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN			**	**
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA			x	x
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	x	x		
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	x	x		
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	x	x		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		x	**	
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	x	*		
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	x	*		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	x	**	**
1.2	*Đất lâm nghiệp*	LNP			x	x
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	x	x	**	*
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	x	*		
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	x	*		
1.2.1.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	x	*		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	x	**	*
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	x	*		
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	x	*		
1.2.2.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ	RPM	x	*		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	x	**	*
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	x	*		

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	x	*		
1.2.3.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng	RDM	x	*		
1.3	*Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	x	x	**	*
1.4	*Đất làm muối*	LMU	x	x	**	*
1.5	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	x	x	**	*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**				
2.1	*Đất ở*	OTC		x	x	x
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	**	*	*
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	x	**	*	*
2.2	*Đất chuyên dùng*	CDG		x	x	x
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	**	*	*
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	x	x	x	*
2.2.3	Đất an ninh	CAN	x	x	x	*
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		**	**	*
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	x	*	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	*	
2.2.2.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	x	*	*	
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	*	
2.2.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	*	
2.2.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	*	
2.2.2.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	x	*	*	
2.2.2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	x	*	

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
2.2.2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	x	*	*	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			**	*
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	x	x	x	
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	x	*	
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	x	x	x	
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	*		
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	x	*	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	x		
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	x	x		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC			**	*
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	x	x	**	**
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	x	x	**	**
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	x	*	
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	x	*	
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	x	x	*	
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	x	x	*	
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	*	
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	*	
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	x	x	*	
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	x	*	
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	x	x	*	

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
2.3	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	x	x	**	
2.4	*Đất cơ sở tín ngưỡng*	TIN	x	*	*	
2.5	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	x	*	*	
2.6	*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	SON	x	x	**	**
2.7	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	MNC	x	x	*	*
2.8	*Đất phi nông nghiệp khác*	PNK	x	x	*	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				x
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	x	**	*	*
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	x	x	*	*
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	x	x	*	*
4	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**			x	
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	x	x	*	
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	x	x	*	
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	x	x	*	

Ghi chú:

- Dấu nhân (x): loại đất phải thể hiện trên bản đồ;

- Dấu sao (*): loại đất khuyến khích thể hiện trên bản đồ khi khoanh đất có diện tích đủ lớn để thể hiện.

- Dấu sao (**): loại đất phải thể hiện trên bản đồ nhưng cho phép biên tập gộp thành khoanh đất tổng hợp cấp trên từ các khoanh đất nhỏ cấp dưới tại khu vực có nhiều khoanh đất khó thể hiện loại đất chi tiết.

9. Giải thích ký hiệu

9.1. Giao thông và các đối tượng liên quan

a) Đường sắt:

- Ký hiệu biểu thị chung cho các loại đường sắt, hầm đường sắt. Thể hiện trục tâm ký hiệu trùng với trục tâm của vị trí đường ray và phải ghi chú tên riêng nếu có;

- Khi khoanh đất xác định cho giao thông đường sắt thể hiện được bằng 2 nét theo tỷ lệ thì phải khép kín vùng, tô màu đất giao thông, gán mã sử dụng đất. đồng thời cũng thể hiện ký hiệu đường sắt với. Vẽ nửa theo tỷ lệ khi khoanh đất xác định cho giao thông đường sắt không thể hiện được theo tỷ lệ bản đồ.

b) Đường bộ và đê:

- Giới hạn sử dụng của đường bộ (bao gồm cả hầm đường bộ), đê có độ rộng từ 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ trở lên thì thể hiện bằng đường 2 nét, thể hiện là vùng khép kín, tô màu, gán mã sử dụng đất và ghi chú tên riêng đầy đủ. Khi giới hạn sử dụng của đường, đê có độ rộng nhỏ hơn 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ thì thể hiện bằng đường 1 nét;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1000, 1:2000 và 1:5000, lòng đường (mặt đường hoặc phần có trải mặt) có độ rộng từ 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ trở lên thì phải thể hiện và thể hiện bằng ký hiệu nét đứt;

- Khi ghi chú đường, đê thì tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng; đường, đê kéo dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25 cm để dễ phân biệt và không nhầm lẫn;

- Khi thể hiện đê phải kèm theo ghi chú "đê" để phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường bộ thì phải ghi chú như đường bộ;

c) Cầu thể hiện bằng ký hiệu theo tỷ lệ, theo nửa tỷ lệ hoặc không theo tỷ lệ tùy thuộc tỷ lệ bản đồ và phải ghi chú tên riêng (không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc). Khi thành lập bản đồ tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 1:25000 thì chỉ thể hiện các cầu chính, quan trọng. Khi thành lập bản đồ tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 1:250 000 thì các loại cầu được thể hiện chung một ký hiệu.

9.2. Thủy hệ và các đối tượng liên quan

a) Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, mương,… khi thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ thì phải khép kín vùng, tô màu, gán mã sử dụng đất. Khi thể hiện bằng 1 nét thì thể hiện trùng với vị trí trục tâm của yếu tố.

Khi thể hiện đối tượng thủy hệ không được ngắt tại vị trí cầu, cống trên bản đồ. Đối tượng thủy hệ có dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, đối tượng thủy hệ kéo dài trên bản đồ phải vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần để dễ xác định và không nhầm lẫn;

b) Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương…: thể hiện cống, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ nếu khoảng hở trên bản đồ cho phép (không phân biệt loại vật liệu xây dựng) và phải ghi chú tên riêng.

9.3. Địa hình và đối tượng có liên quan

a) Điểm độ cao, đường bình độ: các trường hợp dáng đất được đo vẽ hoặc chuyển vẽ chính xác thì dùng các ký hiệu đường bình độ chính xác để thể hiện. Trường hợp đo vẽ không chính xác hay chuyển vẽ dáng đất từ bản đồ địa hình hoặc các tài liệu khác lên bản đồ địa chính mà độ chính xác không cao thì dùng đường bình độ vẽ nháp để thể hiện;

b) Sườn đất dốc: ký hiệu này dùng chung để thể hiện các sườn đất dốc có độ dài từ 1cm trên bản đồ trở lên mà không thể hiện được bằng đường bình độ, không phân biệt sườn dốc tự nhiên hay nhân tạo;

c) Bãi cát, đầm lầy: thể hiện các bãi cát tự nhiên và các bãi lầy, đầm lầy không phân biệt lầy ngọt hay lầy mặn khi chúng có diện tích từ 16 mi li mét vuông theo tỷ lệ bản đồ trở lên.

9.4. Ký hiệu nhãn khoanh đất

Ký hiệu nhãn khoanh đất (mã loại đất và số thứ tự khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai) được đặt song song với khung Nam bản đồ, kiểu chữ, cỡ chữ theo mẫu quy định. Trường hợp diện tích và hình dạng khoanh đất không đủ khoảng trống để bố trí nhãn khoanh đất thì có thể đặt ký hiệu nhãn khoanh đất ở vị trí phù hợp và đặt mũi tên hướng vào khoanh đất.

9.5. Ghi chú

a) Những ghi chú không ghi kích thước chữ thì có thể tùy chọn kích thước cho phù hợp với đối tượng trên bản đồ nhưng kiểu chữ phải tuân thủ theo đúng quy định;

b) Những đối tượng ghi chú có nhiều mẫu thì có thể lựa chọn kiểu chữ cho phù hợp;

c) Chữ, số ghi chú được sắp xếp song song với khung Nam của mảnh bản đồ, đầu các chữ, số ghi chú hướng lên phía khung Bắc; ghi chú đối tượng hình tuyến và ghi chú khoanh đất hẹp thì sắp xếp theo hướng kéo dài của đối tượng đó.

9.6. Khung và trình bày khung bản đồ

a) Khung và trình bày khung bản đồ phải thực hiện theo mẫu quy định, kích thước chữ tùy vào tỷ lệ bản đồ mà thể hiện cho phù hợp, đảm bảo mỹ quan của bản đồ. Sơ đồ vị trí, bảng chú giải bản đồ, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất, quy định ký duyệt và ký hiệu chỉ hướng Bắc tùy thuộc vào hình dạng lãnh thổ, đơn vị hành chính mà bố trí ở vị trí thích hợp;

b) Lưới kinh, vĩ tuyến và lưới kilômét thể hiện theo quy định. Để giảm sức tải của bản đồ cho phép thể hiện bằng mắt lưới chữ thập có chiều dài 10mm x 10mm, giá trị kinh tuyến, vĩ tuyến, lưới kilômét thể hiện theo mẫu. Khi giao điểm lưới ki lô mét đè lên yếu tố nội dung quan trọng khác dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì được phép ký hiệu dấu (+) hoặc không thể hiện.

9.7. Màu loại đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	1	255	255	100
1.1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	SXN	2	255	252	110
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3	255	252	120
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4	255	252	130
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5	255	252	140
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6	255	252	150
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	7	255	252	180
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11	255	240	180
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	12	255	240	180
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	13	255	240	180
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14	255	210	160
1.2	*Đất lâm nghiệp*	LNP	18	170	255	50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	19	180	255	180
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	19	180	255	180
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	19	180	255	180
1.2.1.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	19	180	255	180

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	24	190	255	30
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	24	190	255	30
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	24	190	255	30
1.2.2.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ	RPM	24	190	255	30
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	29	110	255	100
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	29	110	255	100
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	29	110	255	100
1.2.3.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng	RDM	29	110	255	100
1.3	*Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	34	170	255	255
1.4	*Đất làm muối*	LMU	37	0	0	0
1.5	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	38	245	255	180
2	**Đất phi nông nghiệp**	NNP	39	255	255	100
2.1	*Đất ở*	OTC	40	255	180	255
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41	255	208	255
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	42	255	160	255
2.2	*Đất chuyên dùng*	CDG	43	255	160	170
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45	255	170	160
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	52	255	100	80
2.2.3	Đất an ninh	CAN	53	255	80	70
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44	255	160	170
2.2.2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	48	250	170	160
2.2.2.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	69	255	170	160
2.2.2.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	80	255	170	160
2.2.2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	255	170	160
2.2.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75	255	170	160
2.2.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78	255	170	160

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
2.2.2.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	79	255	170	160
2.2.2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	82	255	170	160
2.2.2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	83	255	170	160
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54	255	160	170
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	55	250	170	160
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	61	250	170	160
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	55	250	170	160
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	250	170	160
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	250	170	160
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57	205	170	205
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58	205	170	205
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	59	255	170	160
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	60	255	170	50
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	63	170	255	255
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84	255	170	160
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94	255	170	160
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	68	255	170	160
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	70	255	170	160
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	66	255	170	160
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	67	255	170	160
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	81	255	170	160
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	85	205	170	205
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	95	255	170	160
2.3	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	87	255	170	160
2.4	*Đất cơ sở tín ngưỡng*	TIN	88	255	170	160

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
2.5	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	89	210	210	210
2.6	*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	SON	91	160	255	255
2.7	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	MNC	92	180	255	255
2.8	*Đất phi nông nghiệp khác*	PNK	93	255	170	160
3.	**Đất chưa sử dụng**	CSD	97	255	255	254
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	98	255	255	254
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99	255	255	254
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	100	230	230	200
4	**Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)**	MVB	101	180	255	255
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	102	180	255	255
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	103	180	255	255
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	104	180	255	255

III. BẢNG PHÂN LỚP (LEVEL), MÀU, TÊN KIỂU KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
I	**TRÌNH BÀY KHUNG BẢN ĐỒ**				
1	Tên bản đồ, tên địa danh ngoài khung bản đồ và chữ, số thể hiện tỷ lệ bản đồ	59	0 (255,255,255)		
2	Khung bản đồ	61	0 (255,255,255)		
3	Lưới ki lô mét và lưới kinh, vĩ độ	62	207 (0,255,255)		

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
4	Giá trị lưới ki lô mét và lưới kinh, vĩ độ	62	0 (255,255,255)		
5	Nguồn tài liệu	56	0 (255,255,255)		
6	Đơn vị xây dựng	57	0 (255,255,255)		
7	Chú dẫn và sơ đồ vị trí	56	0 (255,255,255)		
8	Tên nước (Việt Nam) và tên quốc gia lân cận	58	0 (255,255,255)		
9	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận	58	0 (255,255,255)		
10	Tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh lân cận	36	0 (255,255,255)		
11	Tên xã, phường, thị trấn và tên xã, phường, thị trấn lân cận	37	0 (255,255,255)		
12	Tên thôn xóm, ấp, bản, mường,…	38	0 (255,255,255)		
13	Ghi chú tên riêng	39	0 (255,255,255)		
II	**BIÊN GIỚI, ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**				
14	Biên giới quốc gia xác định	1	0 (255,255,255)	BgQGxd	
15	Biên giới quốc gia chưa xác định	1	0 (255,255,255)	BgQGcxd	
16	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh xác định	2	0 (255,255,255)	RgTxd	
17	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh chưa xác định	2	0 (255,255,255)	RgTcxd	

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
18	Đường địa giới hành chính cấp huyện xác định	3	0 (255,255,255)	RgHxd	
19	Đường địa giới hành chính cấp huyện chưa xác định	3	0 (255,255,255)	RgHcxd	
20	Đường địa giới hành chính cấp xã xác định	4	0 (255,255,255)	RgXxd	
21	Đường địa giới hành chính cấp xã chưa xác định	4	0 (255,255,255)	RgXcxd	
III	**ĐỊA HÌNH**				
22	Bình độ và độ cao bình độ cái	26	206 (255,178,178)	BdCai	
23	Bình độ cơ bản	27	206 (255,178,178)	BdCoBan	
24	Điểm độ cao, ghi chú điểm độ cao	29	0 (255,255,255)		CDDC
25	Ghi chú dải núi, dãy núi	29	0 (255,255,255)		
26	Ghi chú tên núi	29	0 (255,255,255)		
IV	**GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ LIÊN QUAN**				
27	Đường sắt	10	0 (255,255,255)	DgSat	
28	Quốc lộ nửa theo tỷ lệ	11	0 (255,255,255), 254 (255,210,0)	DgQlo	
29	Đường tỉnh nửa theo tỷ lệ	13	0 (255,255,255), 254 (255,210,0)	DgT	
30	Đường hầm	15	0 (255,255,255)	DgHam	
31	Đường huyện nửa theo tỷ lệ	16	0 (255,255,255)	DgH	

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
32	Đường liên xã nửa theo tỷ lệ	17	0 (255,255,255)	DgLxa	
33	Đường đất nhỏ nửa theo tỷ lệ	18	0 (255,255,255)	DgXa	
34	Đường mòn	19	0 (255,255,255)	DgMon	
35	Cầu sắt	20	0 (255,255,255)	CauSat	
36	Cầu bê tông	20	0 (255,255,255)	CauBT	
37	Cầu phao	20	0 (255,255,255)	CauPhao	
38	Cầu treo	20	0 (255,255,255)	CauTreo	
39	Cầu tre, gỗ dân sinh	20	0 (255,255,255)	CauTam	
40	Ghi chú đường giao thông	20	0 (255,255,255)		
V	**THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ LIÊN QUAN**				
41	Thủy hệ vẽ theo tỷ lệ	21	207 (0,255,255)	Tv2nét	
42	Thủy hệ vẽ nửa theo tỷ lệ	22	207 (0,255,255)	Tv1nét	
43	Tên biển	23	207 (0,255,255)		
44	Tên vịnh	23	207 (0,255,255)		
45	Tên cửa biển, cửa sông	23	207 (0,255,255)		
46	Tên hồ, ao, sông, suối, kênh, mương	23	207 (0,255,255)		
47	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	43	0 (255,255,255)		
48	Ghi chú tên đảo	43	0 (255,255,255)		
49	Ghi chú hòn đảo	43	0 (255,255,255)		
50	Ghi chú tên mũi đất	43	0 (255,255,255)		

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
51	Đê vẽ nửa theo tỷ lệ	22	0 (255,255,255)	DeNTL	
52	Đập	24	0 (255,255,255)	Dap	
53	Cống	24	0 (255,255,255)	Cong	
VI	**RANH GIỚI**				
54	Khoanh đất	5	0 (255,255,255)	RgLdat	
55	Khu dân cư nông thôn	6	0 (255,255,255)	RgSD	
56	Đất đô thị	12	0 (255,255,255)	RgSD	
57	Đất khu công nghệ cao	14	0 (255,255,255)	RgSD	
58	Đất nông nghiệp công nghệ cao	7	0 (255,255,255)	RgSD	
59	Đất khu kinh tế	25	0 (255,255,255)	RgSD	
59	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	28	0 (255,255,255)	RgSD	
60	Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	31	0 (255,255,255)	RgSD	
61	Đất có mặt nước ven biển	32	0 (255,255,255)	RgSD	
62	Hộ gia đình cá nhân	34	0 (255,255,255)	RgSD	
63	Tổ chức trong nước	40	0 (255,255,255)	RgSD	
64	Tổ chức kinh tế	41	0 (255,255,255)	RgSD	
65	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước	42	0 (255,255,255)	RgSD	
66	Tổ chức sự nghiệp công	44	0 (255,255,255)	RgSD	
67	Tổ chức khác	45	0 (255,255,255)	RgSD	
68	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	46	0 (255,255,255)	RgSD	
69	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	47	0 (255,255,255)	RgSD	
70	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	55	0 (255,255,255)	RgSD	

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
71	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	48	0 (255,255,255)	RgSD	
72	Cộng đồng dân cư	49	0 (255,255,255)	RgSD	
73	Cơ sở tôn giáo	50	0 (255,255,255)	RgSD	
74	Ủy ban nhân dân cấp xã	51	0 (255,255,255)	RgSD	
75	Tổ chức phát triển quỹ đất	52	0 (255,255,255)	RgSD	
76	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác	53	0 (255,255,255)	RgSD	
77	Màu loại đất	30	0 (255,255,255)		
78	Mã loại đất	33	0 (255,255,255)		
79	Mã đối tượng sử dụng đất	60	0 (255,255,255)		
80	Số thứ tự khoanh đất	35	0 (255,255,255)		
81	Diện tích khoanh đất	54	0 (255,255,255)		
VII	**ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ VĂN HÓA XÃ HỘI**				
82	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	8	0 (255,255,255)		UB.T
83	Ủy ban nhân dân cấp huyện	8	0 (255,255,255)		UB.H
84	Ủy ban nhân dân cấp xã	8	0 (255,255,255)		UB.X
85	Sân bay	9	0 (255,255,255)		SB
86	Đình, chùa, miếu, đền…	9	0 (255,255,255)		CHUA
87	Nhà thờ	9	0 (255,255,255)		NT
88	Đài phát thanh, truyền hình	9	0 (255,255,255)		PTTH
89	Sân vận động	9	0 (255,255,255)		SVD
90	Trường học	9	0 (255,255,255)		TH
91	Bệnh viện, trạm y tế	9	0 (255,255,255)		BVTX
92	Bưu điện	9	0 (255,255,255)		BD

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
VIII	**ĐỐI TƯỢNG CỦA BẢN ĐỒ KIỂM KÊ THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**				
93	Ranh giới khoanh đất của bản đồ kiểm kê	5	160 (100,100,100)	RgSD	
94	Số thứ tự khoanh đất trên bản đồ kiểm kê	35	160 (100,100,100)		